

Bản án số: 67/2019/DS-PT

Ngày: 23-4-2019

Về việc tranh chấp hợp
đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: 1- Ông Trần Bá Kha

2- Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2019/TLPT-DS ngày 25 tháng 3 năm
2019 về “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 169/2018/DS-ST ngày 28/12/2018 của Tòa án
nhân dân huyện K bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 118/2019/QĐ-PT ngày
08/4/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tư K - ông Phạm Văn K, sinh
năm 1948

Địa chỉ: Kp. Ngã B, thị trấn L, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Tài Đ, sinh năm 1957

Địa chỉ: khu phố T, phường M, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp C, xã K1, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1985
Địa chỉ: ấp C, xã K1, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn T

(Ông Đ, ông T có mặt tại phiên tòa, bà C xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tư K - ông Phạm Văn K trình bày: Ông có bán vật tư nông nghiệp cho vợ chồng ông T, bà C từ năm 2012. Khi mua bán, ông giao cho ông T một cuốn sổ để khi mua hàng ông T mang cuốn sổ ra để ông viết số hàng, giá cả đồng thời cũng ghi vào sổ riêng của ông. Qua mua bán nhiều lần ông T mua và nhận hàng nhưng không mang theo sổ nên ông viết vào sổ riêng của ông, hai bên thỏa thuận tính lãi là 2%/tháng tổng số nợ trong thời hạn 5 tháng kể từ khi thu hoạch lúa, nếu thời gian chậm hơn 05 tháng thì tính lãi 2,5%/tháng.

Quá trình mua bán vợ chồng ông T có trả tiền nhưng vẫn còn nợ, đến ngày 29/10/2015 ông yêu cầu ông T ra đối chiếu để chốt số nợ, theo đó số tiền ông T chưa thanh toán là 82.648.000đồng. Ông T thừa nhận và ký tên vào hai biên nhận, mỗi bên giữ một bản, hẹn ngày 28/02/2016 sẽ trả, riêng phần lãi thì chưa tính vào. Đến hạn, ông T không trả và xin hẹn đến tháng 02/2017 âm lịch sẽ trả 20.000.000đồng, việc này ông T có viết thêm biên nhận nhưng vẫn không thực hiện mặc dù ông đã yêu cầu nhiều lần. Nay ông yêu cầu ông T trả số tiền gốc 82.648.000đồng và tính lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 01/3/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

* Ông Trần Văn T trình bày: Vợ chồng ông có mua vật tư nông nghiệp của Doanh nghiệp tư nhân Tư K hai vụ lúa: vụ lúa năm 2014 mua tổng số tiền 151.135.000đồng và đã trả ngày 30/10/2014 số tiền 100.000.000đồng, còn nợ lại 51.135.000đồng; vụ lúa năm 2015 mua tổng số tiền 75.150.000đồng, đã trả ngày 18/4/2015 số tiền 60.000.000đồng, còn nợ lại 15.150.000đồng. Do đất bị nhiễm mặn không có trồng lúa, hai bên không mua bán gì, tổng số tiền ông còn nợ là 66.465.000đồng. Việc mua bán thì ông K có ghi cho ông cuốn sổ, số tiền nợ, tiền trả, thỏa thuận lãi suất và ông đã cung cấp cho Tòa án.

Đối với biên nhận nợ ngày 29/10/2015 do ông K cung cấp là do khi ông K kêu ông ra đối chiếu nợ, ông không mang theo sổ nên không nhớ nợ bao nhiêu và

từ đó ông mới ký biên nhận nợ số tiền 82.648.000đồng, hẹn đến ngày 28/02/2016 sẽ trả nợ. Đến hẹn, ông K đòi, ông vẫn không có tiền trả nên hẹn tháng 02/2017 âm lịch sẽ trả 20.000.000đồng nhưng vẫn không có tiền trả. Nay ông K khởi kiện yêu cầu ông trả gốc và lãi 126.550.671đồng thì ông không đồng ý vì thực chất ông chỉ nợ tiền gốc là 66.465.000đồng, còn lại là tiền lãi. Nay ông xin trả số tiền gốc và xin trả chậm mỗi vụ 20.000.000đồng cho đến khi hết nợ và xin không phải trả thêm lãi.

* Bà Nguyễn Thị C thống nhất theo ý kiến của ông T và xin được vắng mặt.

*** Tại bản án sơ thẩm số 169/2018/DS-ST ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện K đã quyết định:**

Buộc ông T, bà C có nghĩa vụ trả cho Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tư K - ông Phạm Văn K số tiền 129.149.896đồng, trong đó nợ gốc 82.648.000đồng và lãi 46.501.896đồng.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 08/01/2019 ông T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, ông T yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tư K - ông Phạm Văn K đồng ý giảm một phần lãi suất cho ông Trần Văn T, yêu cầu ông T và bà C trả số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

Ông Trần Văn T đồng ý trả cho ông K số tiền nợ gốc và lãi, tổng cộng là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C không có kháng cáo và có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt bà C theo khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Các bên đương sự thừa nhận Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tư K - ông Phạm Văn K có bán vật tư nông nghiệp cho vợ chồng ông T, bà C trong năm 2014 và năm 2015, hiện nay vợ chồng ông T còn nợ lại tiền vật tư nông nghiệp. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 29/10/2015, nội dung còn nợ Doanh nghiệp tư nhân Tư K số tiền 82.648.000đồng (bút lục 05). Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T cho rằng hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin giảm tiền lãi, xin trả gốc và lãi tổng cộng số tiền là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng). Người đại diện theo ủy quyền của Doanh nghiệp tư nhân Tư K cũng đồng ý giảm lãi cho ông T, yêu cầu ông T và bà C trả số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng). Xét thấy sự tự nguyện này của các đương sự là phù hợp, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự tại phiên tòa, buộc vợ chồng ông T và bà C trả cho Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tư K - ông Phạm Văn K số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

[4] Về án phí: Ông T, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: $100.000.000\text{đồng} \times 5\% = 5.000.000\text{đồng}$.

Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T. Sửa bản án sơ thẩm số 169/2018/DS-ST ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện K theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

1- Buộc ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ trả cho Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tư K - ông Phạm Văn K số tiền nợ gốc và lãi mua vật tư nông nghiệp tổng cộng số tiền là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2- Về án phí:

Ông T, bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.000.000đồng, không phải chịu án phí phúc thẩm. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng theo lai thu số 0007720 ngày 08/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Chủ Doanh nghiệp tư nhân Tư K - ông Phạm Văn K không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.164.000đồng theo lai thu 0007680 ngày 11/12/2018 (Lâm Văn L nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện K;
- THA dân sự huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nhiên